

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
Xây dựng khu điều trị nội trú Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng Khu điều trị nội trú Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6580/SXD-HĐXD ngày 21/10/2020 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Xây dựng Khu điều trị nội trú Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Xây dựng Khu điều trị nội trú Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa.
2. Chủ đầu tư: Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa.
3. Địa điểm xây dựng: Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa.
4. Cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

5. Nhà thầu thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng: Công ty cổ phần thiết kế kiến trúc và xây lắp Hà Nội.

6. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình

6.1. Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 07 tầng (không kể tầng tum); mặt bằng hình chữ nhật kích thước 51,0m x 17,10m (tính từ tim đến tim trục), sảnh đón phía trước có kích thước 5,98m x 25,14m hai bên có đường dốc và đường cho người khuyết tật lên xuống; chiều cao công trình là 30,85m; chiều cao tầng 1 là 4,0m, chiều cao các tầng từ tầng 2 đến tầng 7 là 3,8m, tầng tum cao 3,3m; $\cos \pm 0.00$ (nền tầng 1) cao hơn mặt sân hoàn thiện là 0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí không gian sảnh đón tiếp; quầy thanh toán viện phí; phòng giao ban; phòng siêu âm; phòng điều dưỡng trưởng; phòng trực bác sỹ; phòng trực điều dưỡng; phòng phó khoa; phòng kho; phòng rửa dụng cụ, kho; phòng trưởng khoa; phòng thay quần áo; kho bản; phòng thủ thuật; phòng cấp cứu; các phòng kỹ thuật; 02 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Mặt bằng tầng 2 đến tầng 7, mỗi tầng bố trí không gian sảnh tầng; khu trực tổng hợp; phòng rửa dụng cụ, kho; phòng trực tiêm; kho sạch; phòng thủ thuật; các phòng bệnh nhân (tổng 25 giường; 07 phòng bệnh nhân 01 giường; 05 phòng bệnh nhân 02 giường; 02 phòng bệnh nhân 04 giường); 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt.

- Mặt bằng tầng tum gồm phòng kỹ thuật thang máy, thang bộ.

- Giao thông theo phương đứng trong công trình bằng 02 cầu thang bộ và 04 thang máy (03 thang cho nhân viên, bệnh nhân; 01 thang rác); giao thông ngang bằng hành lang giữa nhà.

- Phần tường:

+ Tường xây gạch không nung vữa XM mác 75, trát tường trong và ngoài nhà, dầm, trần, cột vữa XM mác 75.

+ Tường trong và ngoài nhà bả matit, lăn sơn màu sắc theo chỉ định tại bản vẽ thiết kế (trừ các vị trí ốp gạch hoặc vật liệu khác), kết hợp ốp đá granit tự nhiên tường tầng 1 và hệ lam nhôm. Tường phía trong các phòng thủ thuật, cấp cứu, phòng bệnh nhân, các kho sạch ốp gạch men kính kích thước 400x800mm cao sát trần, riêng khu vệ sinh ốp gạch men kích thước 300x600mm; các phòng không có trần giả ốp gạch cao 2,1m. Tất cả hành lang, phòng hành chính, nghiệp vụ đều được ốp chân tường bằng gạch cùng loại với gạch lát nền kích thước 800x150mm. Bề mặt tường vị trí cửa thang máy ốp đá granit tự nhiên.

+ Dọc theo tường hành lang trong nhà và các góc tường hành lang lắp đặt hệ thống thanh chống va đập lõi nhôm, vỏ bằng vinyl chống va đập.

- Phần nền, sàn, trần:

+ Nền, sàn các phòng và hành lang lát gạch granit kích thước 800x800mm; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch men chống trơn kích thước 300x300mm; nền, sàn phòng kỹ thuật, kho sơn epoxy; sàn sân thượng lát gạch lá nem kích thước 300x300.

+ Trần trong các phòng chức năng, khu vệ sinh và hành lang sử dụng hệ trần thạch cao khung xương nổi.

- Hệ thống cửa, vách kính sử dụng cửa nhôm hệ, kính an toàn dày 6,38mm, 8,38mm, 12mm; riêng cửa tại khu vực cầu thang sử dụng cửa thép chống cháy chuyên dụng.

3.2. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc ép BTCT đúc sẵn; cọc BTCT mác 350 có tiết diện 300x300, chiều dài cọc 29,6m ÷ 30,5m; đài, dầm giằng móng BTCT đá 1x2 mác 300 đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; cột BTCT mác 350, tiết diện cột điển hình: (300x600)mm; (350x600)mm; (400x600)mm; (450x600)mm; (500x600)mm; (220x400)mm; (220x500)mm; (220x600)mm. Dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 300 đổ tại chỗ, tiết diện dầm điển hình (220x600)mm; (220x700)mm; (220x550)mm; (220x400)mm; (220x350)mm; sàn BTCT điển hình dày 120mm.

3.3. Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Nguồn điện được lấy từ trạm biến áp hiện có của Bệnh viện. Từ máy biến áp cấp đến tủ điện tổng công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x300)mm². Nguồn điện dự phòng từ máy phát điện, cấp đến công trình bằng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x300)mm². Từ tủ điện tổng của công trình dẫn tới các tủ điện phân phối các tầng, tủ điện bơm nước, tủ điện cấp cho hệ thống thang máy. Các tuyến cáp Cu/XLPE/PVC kẹp thang cáp đi trong hộp kỹ thuật dẫn đến tủ điện của các tầng. Từ tủ điện tầng các trục đường dây dẫn về từng phòng được luồn ống nhựa đi ngầm tường hoặc đặt trong máng cáp.

- Hệ thống chống sét cho công trình sử dụng loại thiết bị chống sét tạo tia tiên đạo bán kính bảo vệ 30,0 mét; dây dẫn sét dùng cáp đồng bền M70 nối kim thu sét với hệ thống tiếp đất. Hệ thống nối đất sử dụng các cọc nối đất bằng thép D16 mạ đồng dài 2,4m liên kết với dây nối đất bằng cáp đồng trần 95mm². Hệ thống nối đất an toàn cho các thiết bị được thực hiện độc lập với hệ thống nối đất chống sét.

3.4. Giải pháp cấp thoát nước:

- Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ trạm bơm bệnh viện bơm lên téc nước đặt tại sân mái, sau đó cấp xuống các thiết bị dùng nước.

- Nước thải từ các xí, tiểu thoát theo các tuyến ống riêng dẫn vào bể tự hoại, sau đó thoát ra hệ thống cống thoát nước thải bên ngoài công trình về trạm

xử lý của bệnh viện. Nước thải tắm, giặt, nước rửa sàn...theo các tuyến riêng thoát vào hệ thống cống thoát nước thải bên ngoài công trình. Nước mưa từ các mái, sân thượng được thoát xuống hệ thống rãnh thoát nước mưa ngoài nhà.

3.5. Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

- Hệ thống chữa cháy gồm: chữa cháy tại chỗ sử dụng bình bột chữa cháy MFZL8 (ABC); hệ thống chữa cháy tự động; hệ thống chữa cháy bằng họng nước vách tường.

- Hệ thống báo cháy gồm: đầu báo cháy khói, đầu báo cháy nhiệt, tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy, hệ thống đèn exit, đèn sự cố, điện trở cuối nguồn, trung tâm báo cháy, cấp tín hiệu.

- Nguồn nước dùng cho chữa cháy được lấy từ trạm bơm xây mới. Trạm bơm có mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 15,82x5,32m; chiều cao bể nước tính từ đáy móng đến cos sân hoàn thiện là 5,0m; xây trạm bơm bên trên nắp bể, kích thước 4,12mx5,32m, chiều cao tính từ cos nền nhà (cos ± 0.00) đến sân mái là 4,2m.

3.6. Giải pháp phòng chống mối: Tiến hành phòng chống mối mặt nền, lập hàng rào phòng mối bên trong và bên ngoài công trình, đào hào xung quanh móng (hào bên trong và bên ngoài có kích thước 500x600mm).

3.7. Giải pháp thiết kế điện nhẹ: Hệ thống điện thoại, hệ thống mạng Internet, hệ thống truyền hình, hệ thống âm thanh công cộng, hệ thống camera, hệ thống báo gọi y tá được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

3.8. Giải pháp thiết kế hệ thống điều hòa thông gió, khí y tế: được thiết kế đồng bộ phù hợp với công năng, tính chất công trình.

7. Giá trị dự toán xây dựng (làm tròn): **104.578.325.000 đồng**; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	70.558.626.000 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	19.238.565.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	1.723.289.729 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	5.369.043.230 đồng;
- Chi phí khác	:	1.306.086.128 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	6.382.714.656 đồng.

(Chi tiết dự toán theo hồ sơ kèm theo Tờ trình số 5940/SXD-HĐXD ngày 24/9/2020 của Sở Xây dựng nêu trên).

8. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5940/SXD-HĐXD ngày 24/09/2020. Việc xây dựng phải có biện pháp kỹ thuật thi công được phê duyệt, đảm bảo an toàn cho công trình, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 2. Chủ đầu tư (Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; khi triển khai thi công phải thực hiện các thủ tục về cấp giấy phép thi công (nếu có), đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường, tuân thủ cao độ nền,... theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá; Giám đốc Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M10.19)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền